



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Thông báo

XÉT TUYỂN BỔ SUNG

• Điểm thi THPT

• Điểm thi ĐGNL

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức trực tuyến (online)



Từ 24/8 đến 05/9/2025



<http://xettuyen.ntu.edu.vn>

TT	Mã ngành	Tên ngành, chương trình đào tạo	Chỉ tiêu xét tuyển	Điểm thi TN THPT 2025		Điểm thi ĐGNL ĐHQG-HCM 2025	Điểm thi ĐGNL ĐHQG -HN 2025	Điểm điều kiện tiếng Anh (học bạ THPT)
				Tổ hợp có môn Toán hệ số 1	Tổ hợp có môn Toán hệ số 2; hoặc Tiếng Anh hệ số 2			
I	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẶC BIỆT							
1	7340301A	Kế toán (chương trình đào tạo đặc biệt)	20	23	21,7	607,35	80,11	5
2	7340201A	Tài chính - Ngân hàng (chương trình đào tạo đặc biệt)	20	24	22,64	633,82	83,74	5
3	7340101A	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo đặc biệt: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị kinh doanh quốc tế)	20	24	22,64	633,82	83,74	5
4	7540105HV	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Hải Vương - NTU)	20	20	18,87	527,94	69,24	
5	7540105MP	Công nghệ chế biến thủy sản (chương trình Minh Phú - NTU)	30	20	18,87	527,94	69,24	
6	7520103MP	Cơ khí thủy sản thông minh (chương trình Minh Phú - NTU)	30	20	18,87	527,94	69,24	
7	7620301MP	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình Minh Phú – NTU)	30	20	18,87	527,94	69,24	
8	7480201B	Công nghệ thông tin Việt - Nhật	20	22	20,75	580,88	76,49	5
II	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN							
9	7420201	Công nghệ sinh học	30	20	18,87	527,94	69,24	
10	7520320	Kỹ thuật môi trường (02 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động)	30	20	18,87	527,94	69,24	
11	7480101	Khoa học máy tính	30	22	20,75	580,88	76,49	5
12	7510202	Công nghệ chế tạo máy	30	20	18,87	527,94	69,24	
13	7520115	Kỹ thuật nhiệt (03 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện lạnh, Điện lạnh, Cơ điện lạnh)	30	20	18,87	527,94	69,24	
14	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	30	20	18,87	527,94	69,24	
15	7520206	Kỹ thuật biển (Giàn khoan và Tuabin gió)	30	20	18,87	527,94	69,24	
16	7520301	Kỹ thuật hoá học	30	20	18,87	527,94	69,24	
17	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (02 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	30	20	18,87	527,94	69,24	
18	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	30	20	18,87	527,94	69,24	
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng (02 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)	30	20	18,87	527,94	69,24	
20	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	20	18,87	527,94	69,24	
21	7620301	Nuôi trồng thủy sản (03 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản; Quản lý Nuôi trồng thủy sản)	30	20	18,87	527,94	69,24	
22	7620303	Khoa học thủy sản (02 chuyên ngành: Khai thác thủy sản; Khoa học thủy sản)	30	20	18,87	527,94	69,24	
23	7620305	Quản lý thủy sản	30	20	18,87	527,94	69,24	